

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	21,850 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-6.6%	-4.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.29
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

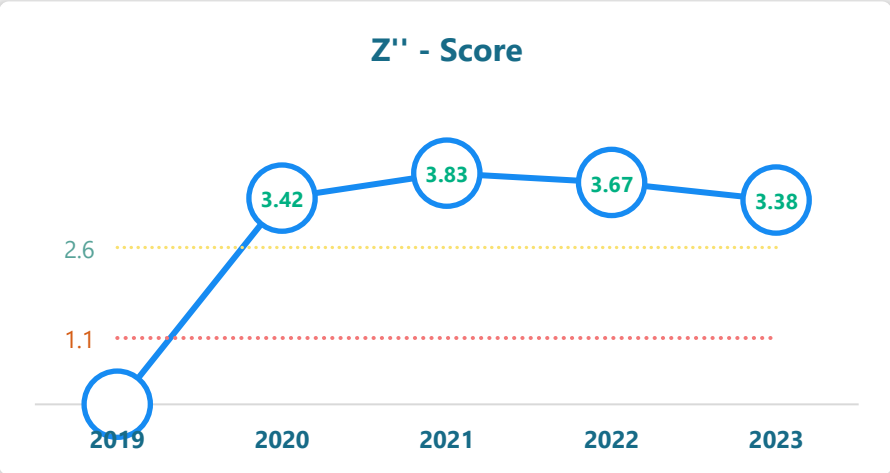
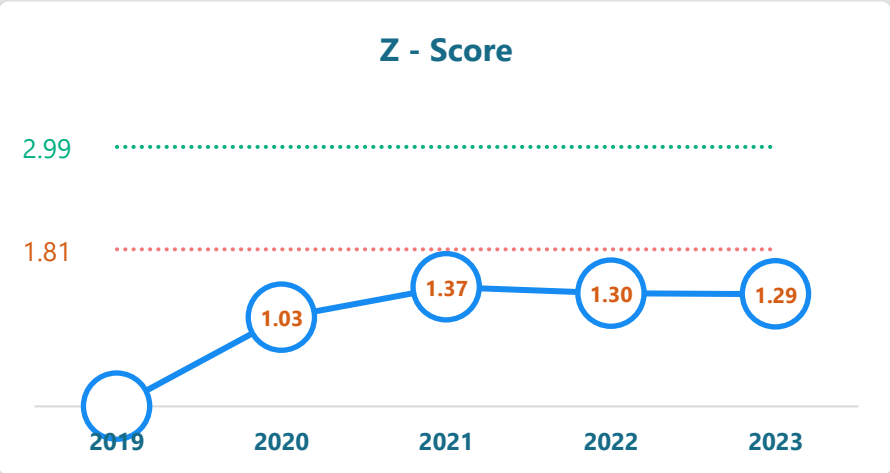
Hệ số nguy cơ phá sản	3.38
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,301		▼ 145
tỷ VNĐ		▼ 10.0%

LN sau thuế	2023	YoY
155		▼ 14.0
tỷ VNĐ		▼ 8.4%

ROE	2023	+/- YoY
11.4%		▼ 4.5%

ROA	2023	+/- YoY
3.0%		▼ 0.5%



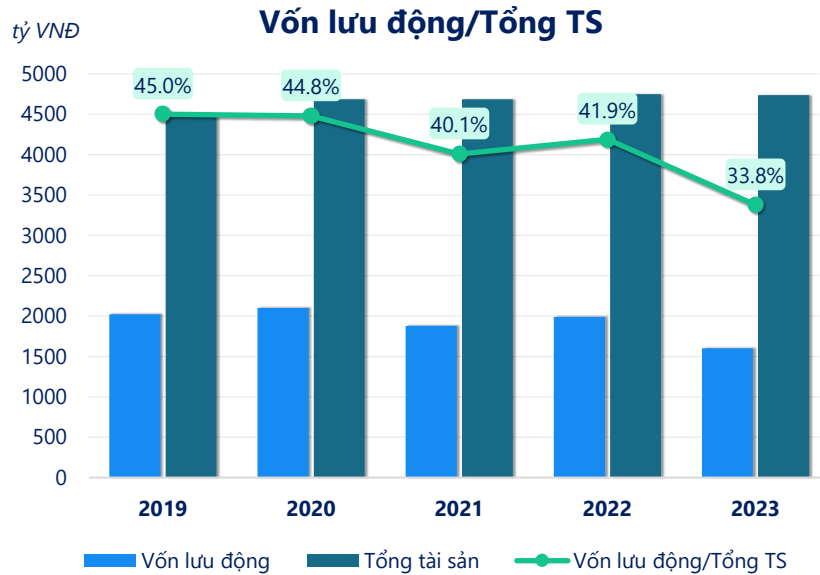
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CKG** năm **2023** đạt **1.29**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.30). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.38** > **2.6**, cho thấy **CKG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **CKG** ghi nhận doanh thu thuần **1,301** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **155.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.0%** và **giảm 8.38%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

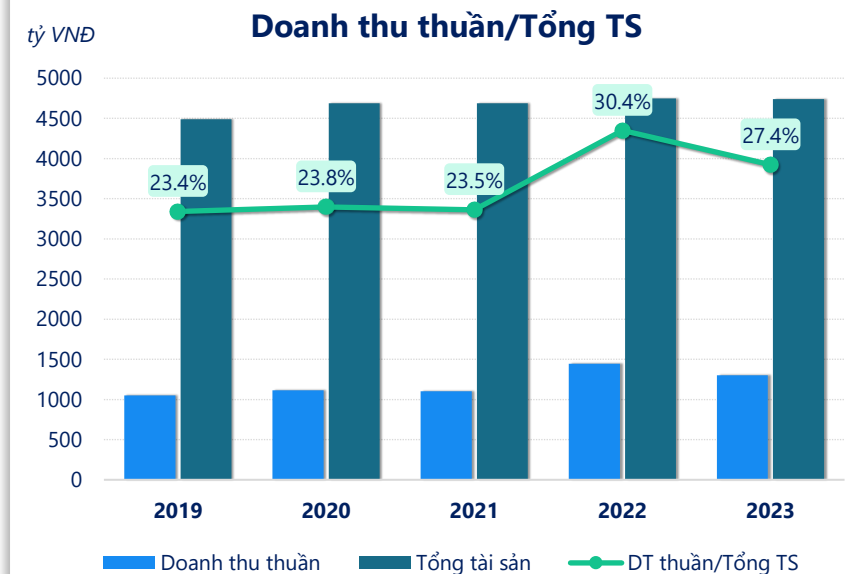
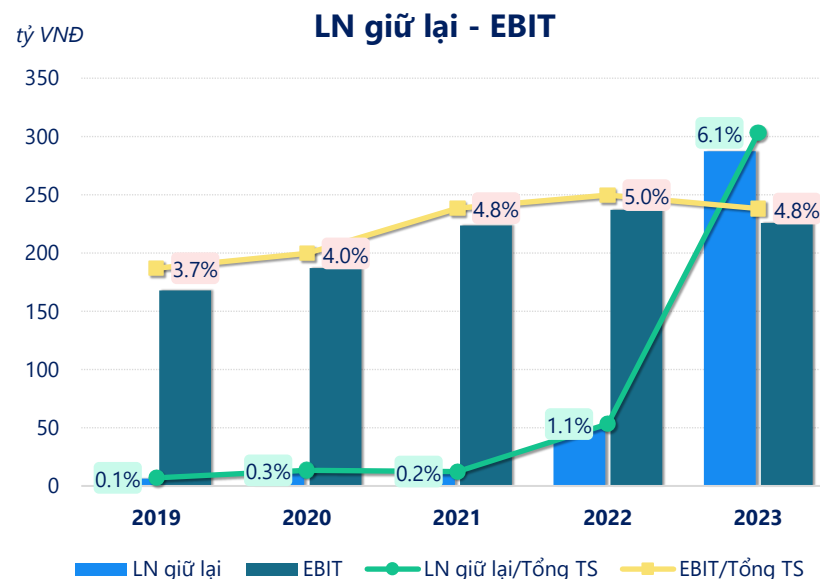
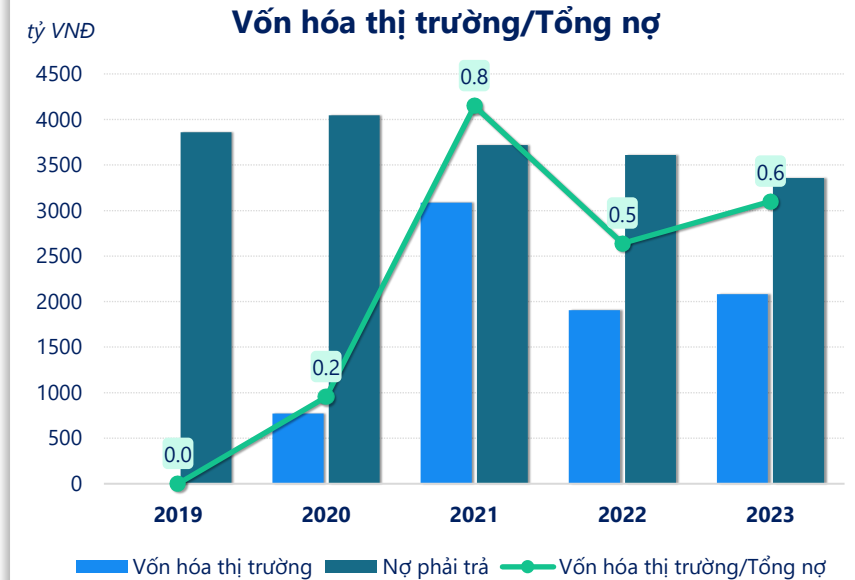
# CTCP Tập đoàn Tư vấn đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (HSX: CKG)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.62 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,782</b>	<b>4,748</b>	<b>0.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,840</b>	<b>3,833</b>	<b>0.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	43.9	67.5	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	14.7	-96.6%
Phải thu ngắn hạn	893	932	-4.2%
Hàng tồn kho	2,901	2,816	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.21	3.00	-26.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>941</b>	<b>915</b>	<b>2.9%</b>
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	0.0%
Tài sản cố định	125	278	-55.2%
Bất động sản đầu tư	461	311	48.2%
Tài sản dở dang	299	273	9.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.4	17.2	1.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>35.2</b>	<b>31.8</b>	<b>10.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,391</b>	<b>3,609</b>	<b>-6.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,771</b>	<b>1,843</b>	<b>-3.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	845	710	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	233	252	-7.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,620</b>	<b>1,766</b>	<b>-8.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	881	867	1.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,391</b>	<b>1,139</b>	<b>22.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,391</b>	<b>1,139</b>	<b>22.1%</b>
Vốn điều lệ	953	953	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,050</b>	<b>1,115</b>	<b>1,103</b>	<b>1,446</b>	<b>1,301</b>
Giá vốn hàng bán	744	785	745	1,038	911
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>306</b>	<b>330</b>	<b>359</b>	<b>408</b>	<b>390</b>
Doanh thu HĐTC	7.17	5.68	52.9	6.61	12.0
Chi phí TC	43.5	39.9	28.3	21.4	29.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>43.4</b>	<b>39.9</b>	<b>28.3</b>	<b>21.4</b>	<b>29.5</b>
LN trong công ty LKLD	1.29	1.63	-1.31	-1.24	0.67
Chi phí bán hàng	26.7	21.0	22.2	33.0	35.9
Chi phí QLDN	130	139	166	145	140
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>115</b>	<b>137</b>	<b>194</b>	<b>214</b>	<b>197</b>
Lợi nhuận khác	9.56	9.99	1.44	1.71	-0.70
<b>LN trước thuế</b>	<b>124</b>	<b>147</b>	<b>195</b>	<b>216</b>	<b>196</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>101</b>	<b>116</b>	<b>153</b>	<b>169</b>	<b>155</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>98.8</b>	<b>134</b>	<b>146</b>	<b>167</b>	<b>144</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-140	55.0	54.7	-115	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.59	-181	-88.3	-127	-45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	171	113	52.9	239	132
Tiền đầu kỳ	38.6	64.8	51.2	70.5	67.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>26.2</b>	<b>-13.6</b>	<b>19.3</b>	<b>-3.04</b>	<b>-26.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.8	51.2	70.5	67.5	40.9